

Số: /GPMT-CNCCN

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHỆ CAO VÀ KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 25/02/2025 của HĐND thành phố Hà Nội về việc thành lập, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 10/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội;

Xét Văn bản số 030725GKCV-HN ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) về việc giải trình nội dung, chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Cơ sở “Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) - Văn phòng và nhà máy Hà Nội” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Xây dựng và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam), địa chỉ tại Lô P1 (Lô I2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: “Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) - Văn phòng và nhà máy Hà Nội” tại Lô P1 (Lô I2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê

duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, thành phố Hà Nội, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) - Văn phòng và nhà máy Hà Nội.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô P1 (Lô I2 theo QĐ số 4477/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thành phố Hà Nội về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết xây dựng khu công nghiệp Thăng Long, tỷ lệ 1/2000), Khu công nghiệp Thăng Long, xã Thiên Lộc, Thành phố Hà Nội.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 012043000015 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17 tháng 01 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3700611994 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/02/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 12/12/2023.

1.4. Mã số thuế: 3700611994.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- + Sản xuất Poly clorua Nhôm (PAC).
- + Sản xuất máy móc chuyên dụng, công suất $\leq 20\text{m}^3/\text{giờ}$ (các bộ lọc cho hệ thống xử lý nước sạch và siêu sạch; bồn, bể cho hệ thống xử lý nước thải).
- + Dịch vụ rửa màng lọc RO, dịch vụ hoàn nguyên hạt nhựa trao đổi Ion.
- + Dịch vụ phân tích của phòng thí nghiệm.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích đất: 5.954 m^2 .
- Nhóm dự án: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất:

- + Sản xuất Poly clorua nhôm: 600 tấn/năm.
- + Dịch vụ rửa màng lọc RO: 1.024 chiếc/năm.
- + Dịch vụ hoàn nguyên hạt nhựa trao đổi ion: $140 \text{ m}^3/\text{năm}$ (tương đương 98 tấn/năm).
- + Sản xuất máy móc chuyên dụng, công suất $\leq 20\text{m}^3/\text{giờ}$ (các bộ lọc cho hệ thống xử lý nước sạch và siêu sạch; bồn, bể cho hệ thống xử lý nước thải): 15 máy/năm.

+ Dịch vụ phân tích tích của phòng thí nghiệm: 7.205 mẫu/năm.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 012043000015 do Ban quản lý các Khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội cấp, chứng nhận lần đầu ngày 14/02/2007, chứng nhận thay đổi lần thứ 6 ngày 17/01/2025).

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất Poly Clorua Nhôm (PAC): Bột PAC → Kiểm tra chất lượng → Trộn PAC với nước mềm → Kiểm tra chất lượng → PAC thành phẩm → Đóng gói → Khách hàng.

+ Sản xuất máy móc chuyên dụng, công suất $\leq 20 \text{ m}^3/\text{giờ}$ (các bộ lọc cho hệ thống xử lý nước sạch và siêu sạch; bồn, bể cho hệ thống xử lý nước thải): Thiết kế, mua sắm vật tư thiết bị → Chế tạo giá đỡ → Lắp ráp các thiết bị thành các hệ thống cụm lọc hoàn chỉnh → Khách hàng.

+ Dịch vụ rửa màng lọc RO: Màng lọc RO → Rửa, ngâm bằng dung dịch NaOH nồng độ 0,08 – 0,1% → Xả, rửa bằng nước sạch (đã lọc qua bộ lọc cát, lọc than) → Rửa, ngâm bằng dung dịch HCl nồng độ 0,14 – 0,2% → Xả, rửa bằng nước sạch (đã lọc qua bộ lọc cát, lọc than) → Đóng gói → Khách hàng.

+ Dịch vụ hoàn nguyên hạt nhựa trao đổi ion: Hạt nhựa trao đổi ion → Rửa ngược bằng nước sạch → Phân loại (hạt nâu đậm và hạt vàng nhạt) → Hoàn nguyên tại Bình hoàn nguyên (hạt nâu đậm sử dụng dung dịch HCl nồng độ 3 – 5%, hạt vàng nhạt sử dụng dung dịch NaOH nồng độ 4 – 6%) → Rửa bằng nước sạch (qua lọc RO) → Trộn lại 2 loại hạt nhựa → Rửa bằng nước sạch (qua lọc RO) và nước siêu sạch (qua lọc DI) → Đóng gói → Khách hàng.

+ Dịch vụ phân tích của phòng thí nghiệm: Kế hoạch lấy mẫu → Nhận mẫu, mã hoá, lưu mẫu và phân chia mẫu → Kiểm tra, thử nghiệm và đánh giá kết quả mẫu → Lưu kết quả và tạo báo cáo kết quả thử nghiệm → Tạo phiếu kiểm nghiệm bản chính/phân tích → Xử lý số liệu, viết hồ sơ thử nghiệm → Trả kết quả cho khách hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm** kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Phòng Xây dựng và môi trường tham mưu để phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội, UBND xã Thiên Lộc và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- PCT UBND TP Nguyễn Mạnh Quyền; (để b/c)
- Văn phòng UBNDTP;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội; (để ph/h)
- UBND xã Thiên Lộc;
- Trưởng ban (để b/c);
- Phòng CSTT (để đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Ban Quản lý);
- Phòng HTĐT, QLDN (để ph/h);
- Công ty TNHH KCN Thăng Long;
- Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam);
- Lưu: VT, XDMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Đinh Trần Quân

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 7 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải sau xử lý tại cơ sở được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Thăng Long; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Chủ cơ sở đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long theo văn bản đã ký kết với Công ty TNHH KCN Thăng Long (là chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN): Hợp đồng thuê đất và sử dụng tiện ích số TLIP-UA-048 ngày 29/3/2007.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 01: Nước thải từ các nhà vệ sinh → Bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 21 m³) → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà bếp → Bể tách mỡ (thể tích 1 m³) → Đường ống PVC D76, chiều dài 116 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

* Nước thải sản xuất

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình rửa màng lọc RO → Đường ống PVC D60, chiều dài 20 m → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 04: Nước thải từ quá trình hoàn nguyên hạt nhựa trao đổi ion → Đường ống PVC D60, chiều dài 20 m → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 05: Nước thải từ quá trình rửa chai lọ và thiết bị thí nghiệm → Bể nhựa PE (thể tích 200L) → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình loại bỏ mẫu sau phân tích còn dư và dung dịch sau thử nghiệm → Bể chứa nước thải crom (thể tích 1,5 m³)/ Bể chứa nước thải Xyanua (thể tích 1m³)/ Bể chứa nước thải thô khác (thể tích 1,5 m³) → Bể xử lý (xử lý theo mẻ, công suất 2,4 m³/mê) → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (tần suất xả thải 03 tháng/lần) → Đường ống PVC D60, chiều dài 20 m → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình lọc nước siêu sạch DI → đường ống PVC D60, chiều dài 20 m → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình sản xuất PAC → đường ống PVC D60, chiều dài 30 m → Hồ thu gom (thể tích 1,0 m³) → Bể chứa nước thải (thể tích 20 m³) → Bể xử lý (thể tích 1,8 m³) → Đường ống PVC 110 mm, chiều dài 14 m → Đường ống PVC 160 mm, chiều dài 36 m → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

* Nước thải nguồn số 01, 02 sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại và bể tách mỡ cùng với nước thải sau bể xử lý (xử lý nguồn số 03 đến nguồn số 09) → Hồ ga cuối (kích thước 1m x 1m x 1,5m) → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

(Tọa độ vị trí đầu nối nước thải theo Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiếu 3°: $X(m) = 2.335.301$; $Y(m) = 580.223$).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải.

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tự hoại: 01 bể tự hoại 3 ngăn (thể tích 21 m³) tại khu vực nhà vệ sinh.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà bếp → Ngăn 1 (lắng cặn thô) → Ngăn 2 (tách mỡ) → Ngăn 3 (lắng tinh) → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Số lượng, vị trí của bể tách mỡ: 01 bể, thể tích 1,0 m³ tại khu vực nhà bếp.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Công trình tiền xử lý nước thải phòng thí nghiệm (PTN):

* Tiền xử lý nước thải chứa crom:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải chứa Crom → Can chứa → Bể chứa → Bể xử lý → Hồ thu gom.

- Công suất thiết kế: 2,4 m³/mẻ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, SBS và Polymer.

* Tiền xử lý nước thải chứa xyanua:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải chứa xyanua → Can chứa → Bể chứa → Bể xử lý → Hồ thu gom.

- Công suất thiết kế: 2,4 m³/mẻ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, NaOCl.

* Tiền xử lý nước thải thô (chứa kim loại nặng, axit, bazo...):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải thô (chứa kim loại nặng, axit, bazo) → Bể chứa → Bể xử lý → Hồ thu gom.

- Công suất thiết kế: 2,4 m³/mẻ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH và Polymer.

1.2.4. Công trình xử lý nước thải tập trung:

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nguồn số 03 đến nguồn số 09) → Hồ thu gom → Bể chứa → Bể xử lý → Hồ ga cuối → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Thăng Long.

- Công suất thiết kế: 260 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH hoặc H₂SO₄.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trang bị đầy đủ các máy móc thiết bị, vật tư dự phòng như máy bơm nước thải, máy bơm châm hóa chất, đường ống để thay thế kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý và vận hành theo đúng quy trình, đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật; Lập sổ theo dõi, ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải; Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Trường hợp thiết bị của hệ thống xử lý nước thải hỏng hóc và không thể vận hành, thực hiện thay thế bằng thiết bị dự phòng để kịp thời khắc phục sự cố.

- Trường hợp đường ống thu gom nước thải bị rò rỉ, vỡ do tác động của ngoại cảnh, tiến hành khóa nguồn nước và sử dụng bơm di động, khắc phục ngay sự cố.

- Trường hợp sự cố do vận hành, kiểm tra lại quy trình vận hành tại tất cả các công đoạn, điều chỉnh hóa chất phù hợp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Thăng Long, không xả trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải và các công trình ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.5. Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thăng Long để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 02

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 7 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:**

Có 7 nguồn phát sinh khí thải từ 7 tủ hút của Phòng thí nghiệm bao gồm:

- Nguồn số 01: khí thải từ tủ hút số 01.
- Nguồn số 02: khí thải từ tủ hút số 02.
- Nguồn số 03: khí thải từ tủ hút số 03.
- Nguồn số 04: khí thải từ tủ hút số 04.
- Nguồn số 05: khí thải từ tủ hút số 05.
- Nguồn số 06: khí thải từ tủ hút số 06.
- Nguồn số 07: khí thải từ tủ hút số 07.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Một (01) dòng khí thải: tương ứng với 01 ống thoát khí sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ nguồn số 01 đến nguồn số 07.

Tọa độ xả thải: X (m) = 2.335.287, Y (m) = 580.196 (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (theo đề nghị và cam kết của chủ cơ sở):

- Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 8.250 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: gián đoạn theo chế độ làm việc của cơ sở.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCTĐHN 01:2014/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ trên địa bàn thủ đô Hà Nội (Kp = 1,0; Kv = 0,7 đối với các thông số: Bụi tổng, HCl, SO₂, Hơi H₂SO₄ hoặc SO₃, tính theo SO₃, Cd và hợp chất, tính theo Cd; Kv = 0,8 đối với các thông số: CO, NO_x tính theo NO₂, HF, As và các hợp chất tính theo As, Pb và hợp chất, tính theo Pb, Zn và hợp chất tính theo Zn, H₂S), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Giới hạn cho phép (mg/Nm ³)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan tự động, liên tục
1	Bụi tổng	140	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	CO	800		
3	HCl	35		

4	SO ₂	350		
5	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	35		
6	NO _x , tính theo NO ₂	680		
7	HF	16		
8	As và các hợp chất, tính theo As	8		
9	Cd và hợp chất, tính theo Cd	3,5		
10	Pb và hợp chất, tính theo Pb	4		
11	Zn và hợp chất, tính theo Zn	24		
12	H ₂ S	6		

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp và các Quy chuẩn địa phương (nếu có).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ tủ hút số 01 → Đường ống PVC D100 dài 7.500 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 02: Khí thải từ tủ hút số 02 → Đường ống PVC D200 dài 5.000 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 03: Khí thải từ tủ hút số 03 → Đường ống PVC D125 dài 5.400 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 04: Khí thải từ tủ hút số 04 → Đường ống PVC D125 dài 5.500 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 05: Khí thải từ tủ hút số 05 → Đường ống PVC D125 dài 5.500 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 06: Khí thải từ tủ hút số 06 → Đường ống PVC D125 dài 5.500 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Nguồn số 07: Khí thải từ tủ hút số 07 → Đường ống PVC D125 dài 5.500 mm → Đường ống thu gom khí thải tập trung FRP D300 với kích thước dày 3 m, chữ T dài 9.050 mm và 3.900 mm → Quạt hút → Hệ thống xử lý khí thải → Ống thoát khí → Môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ 07 tủ hút phòng thí nghiệm → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế: 8.250 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH và than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý khí thải, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ kiểm tra quạt hút, ống dẫn, theo dõi quá trình hoạt động bảo đảm hoạt động ổn định của hệ thống.

- Thường xuyên kiểm tra, thay mới than hoạt tính để đảm bảo hiệu suất xử lý khí thải cũng như hạn chế tối đa sự cố xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng đối với các bộ phận, thiết bị dễ hỏng hóc.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian sửa chữa, khắc phục, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục được sự cố. Sau khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định (mẫu khí thải sau xử lý đạt yêu cầu) mới cho hoạt động sản xuất trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ tháng 8/2025 đến tháng 11/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

01 Hệ thống xử lý khí thải công suất 8.250 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Tại ống thoát khí sau Hệ thống xử lý khí thải, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) phải giám sát chất ô nhiễm có trong dòng khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý các hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 của Phần

A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do Chủ cơ sở tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định công trình xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Tăng cường công tác vệ sinh môi trường, nhằm giảm thiểu bụi phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sàn công tác đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải để theo dõi, giám sát.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý khí thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải gửi Cơ quan cấp giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.7. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống xử lý bụi, khí thải của Cơ sở.

3.8. Công ty TNHH Goshu Kohsan (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 03**NỘI DUNG CẤP PHÉP TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 7 năm 2025 của
Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực rửa màng và hoàn nguyên hạt nhựa trao đổi ion của hệ thống xử lý nước siêu sạch.

- Nguồn số 02: Khu vực quạt hút hệ thống xử lý khí thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

2.1.1. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026).

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

2.1.2. Tiếng ồn bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn (dBA)			Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (6 giờ đến trước 18h00)	Tối (18 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	70	65	60	-	Khu vực E

2.2. Độ rung

2.2.1. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày cấp phép đến hết ngày 31/12/2026)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

2.2.2. Độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu tại QCVN 27:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (thời gian áp dụng từ ngày 01/01/2027)

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (từ 6 giờ đến trước 22 giờ)	Đêm (từ 22 giờ đến trước 6 giờ)		
1	75	70	-	Khu vực D

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Các chân đế được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống ồn. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, bảo đảm động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại các khu vực tiếng ồn lớn như nút tai chống ồn.

- Công trình, biện pháp giảm độ rung: Thường xuyên kiểm tra máy móc, độ mòn các chi tiết máy, luôn tra dầu mỡ, bôi trơn các máy, bảo dưỡng các thiết bị và thay thế các chi tiết bào mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 7 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	666
2	Bóng đèn huỳnh quang thải và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	70
3	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi halogen hữu cơ thải	17 08 02	30
4	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	17 08 03	440
5	Cromat thải	19 09 02	15
Tổng			1.221

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải rắn từ quá trình sản xuất máy móc chuyên dụng	650
2	Chất thải rắn từ quá trình lọc thô (Màng lọc RO, cát, sỏi từ quá trình xử lý nước siêu sạch DI)	80
3	Nhựa trao đổi ion đã bão hòa (từ quá trình xử lý nước siêu sạch DI)	960
4	Than hoạt tính thải bỏ (từ quá trình xử lý nước siêu sạch DI)	450
Tổng		2.140

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 15 tấn/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	24

2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	120
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	850
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý hóa lý	12 02 02	464
5	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	1.110
6	Muối và dung dịch muối thải có Cyanua	02 03 01	50
Tổng			2.618

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy và dán đầy đủ nhãn chất thải theo quy định.

2.1.2. Khu vực lưu giữ:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 10 m²;
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: xây dựng bằng BTCT bao quanh và mái che bằng bê tông, nền bê tông chống thấm, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có rãnh thu gom chất thải lỏng chảy tràn, có biển báo và dán nhãn theo quy định

2.1.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng chứa 15-60 lít có nắp đậy đặt tại các khu vực bảo trì.
 - Các thùng chứa 240 lít có nắp đậy tại khu vực kho lưu giữ chất thải rắn thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu giữ:

- Kho lưu giữ diện tích 3 m²;
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có mái che, nền bê tông được xây cao so với nền khoảng 20cm chống tràn nước mưa tràn vào.

2.2.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa 15-60 lít có nắp đậy đặt tại các khu văn phòng và khu vực bảo trì.
 - Xe gom rác 500 lít tại kho chất thải rắn sinh hoạt

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Kho lưu giữ diện tích 7 m²;
 - Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho có mái che, nền bê tông được xây cao so với nền khoảng 20cm chống tràn nước mưa tràn vào.

2.3.3. Biện pháp quản lý: Chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý

theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

- Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

- Bố trí phương tiện, thiết bị, bao bì để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn và chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CNCCN ngày tháng 7 năm 2025 của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT. Các thiết bị, hệ thống, công trình, khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp phải kiểm soát và chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn hóa chất, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, an toàn phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

3. Thực hiện các trách nhiệm, yêu cầu khác của Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Thăng Long (Công ty TNHH KCN Thăng Long) theo quy định của pháp luật.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường). Công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện việc cấp lại, cấp điều chỉnh, cấp đổi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.